TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 – PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2025/DS-ST
Ngày: 27-8-2025
"V/v tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hoàng Minh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Đỗ Hồng Phúc

2/ Ông Đoàn Văn Đoan

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Cao Thị Hải Yến - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 10 - Phú Thọ, tỉnh Vĩnh Phúc.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Phú Thọ tham gia phiên toà*:** Bà Vũ Thị Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 47/2024/TLST-DS ngày 06 tháng 06 năm 2024 "V/v tranh chấp quyền sử dụng đất", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2025/QĐST-DS ngày 19 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Phạm Quốc S, sinh năm 1946.

Địa chỉ: TDP L, thị trấn T, huyện Y, tỉnh V (cũ), nay là thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Quang V, sinh năm 1985; Luật sư công ty luật Vinh luật và cộng sự; Địa chỉ: Thôn P 2, xã L, tỉnh Phú Thọ. (Văn bản ủy quyền ngày 23/5/2024), có mặt

- *Bị đơn*: Anh Phạm Anh T, sinh năm 1977. Vắng mặt

Địa chỉ: TDP L, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ), nay là thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1/ Bà Trần Thị H, sinh năm 1947;

2/ Anh Phạm Văn N, sinh năm 1981;

Người đại diện theo ủy quyền của bà H, anh N là ông Trần Quang V (Văn bản ủy quyền ngày 31/7/2024). Có mặt

3/ Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1979; Vắng mặt

Địa chỉ: TDP L, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ), nay là thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ.

4/ Chị Phạm Thị H, sinh năm 1973. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) nay là thôn T, xã L, tỉnh Phú Thọ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Bố ông Phạm Quốc S là Liệt sỹ, mẹ ông chết năm 1993. Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là của mẹ ông S để lại cho vợ chồng ông được quyền sử dụng. Năm 1990, ông S được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) đứng tên ông Phạm Quốc S, thông tin thửa đất trong giấy chứng nhận là thửa số 504, tờ bản đồ số 8 diện tích 231m^2 (trong đó 200m^2 đất ở và 31m^2 đất vườn). Năm 2013, ông S thực hiện thủ tục hành chính cấp đổi GCNQSD đất, mặc dù đất là của vợ chồng ông nhưng ngày 15/7/2013 UBND huyện Y (cũ) lại cấp đất số BO 274125, thửa 351, tờ bản đồ số 36 diện tích 239m^2 (trong đó 200m^2 đất ở và 39m^2 đất vườn) mang tên hộ gia đình do ông làm chủ hộ. Thời điểm cấp GCNQSDĐ lần 02, hộ gia đình ông S gồm có: Ông S, bà Trần Thị H (vợ ông S), anh Phạm Văn N và anh Phạm Anh T (là các con của ông S và bà H).

Năm 1998, anh T kết hôn với chị Nguyễn Thị H và chung sống cùng vợ chồng ông S, bà H trên thửa đất này. Năm 2003, ông bà cho anh T, chị H xây dựng 01 ngôi nhà trên đất để ở nhưng không cho đất. Đến nay, do tuổi cao nên vợ chồng ông đã nhiều lần họp gia đình để thống nhất việc chia tài sản là thửa đất trên nhưng anh Phạm Anh T không đồng ý. Do vậy ông S đề nghị:

- Xác định thửa đất số thửa 351, tờ bản đồ số 36, diện tích 239m^2 (diện tích đo thực tế là 236,5m^2), địa chỉ thửa đất: Thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (Nay là thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ), đã được Uỷ ban nhân dân huyện Y (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 274125, là tài sản của ông Phạm Quốc S và bà Trần Thị H.

- Ghi nhận việc vợ chồng ông S, bà H tặng cho anh Phạm Anh T ½ diện tích đất có nhà do vợ chồng anh T, chị H xây dựng trên đất và đồng ý cho anh T sử dụng thêm 13,35m^2 đất để mở rộng lối đi nhưng phải thanh toán tiền cho ông bà đối với phần diện tích này; diện tích đất còn lại trả lại cho ông S và bà H. Ông S, bà H đồng ý thanh toán trả cho anh T, chị H toàn bộ giá trị các tài sản của anh T, chị H trên phần đất ông, bà sử dụng.

Về chi phí tố tụng: Ông tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản là 5.000.000đồng. Không yêu cầu tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Phạm Anh T vắng mặt tại phiên tòa, nhưng quá trình làm việc tại

Tòa án anh T trình bày: Bố mẹ anh là ông Phạm Quốc S và bà Trần Thị Hải, sinh được 5 anh chị em, gồm: Anh, Chị Phạm Thị V (đã chết khi còn trẻ chưa có chồng con); anh Phạm Văn H (đã chết khi còn trẻ chưa có vợ con); chị Phạm Thị H và Phạm Văn N.

Năm 1998, anh kết hôn với chị Nguyễn Thị H, sau khi kết hôn vợ chồng anh sinh sống và ở chung cùng bố mẹ anh trên thửa đất đang tranh chấp. Chị H đã đi lấy chồng, anh N đi nghĩa vụ quân sự. Năm 2003, họp gia đình và có họ hàng chứng kiến vợ chồng anh xin bố mẹ anh cho đất để vợ chồng anh xây dựng nhà. Được sự đồng ý của bố mẹ anh nên vợ chồng anh mới xây dựng ngôi nhà như hiện nay anh đang ở. Sau khi xây nhà xong thì bố anh vẫn ăn ở cùng vợ chồng anh trên thửa đất đó. Còn mẹ anh đi ở cùng chú em ở dưới Hà Nội. Sau đó chú em út đi Sài Gòn thì bà về quê và ông bà chuyển ra ngoài ao là đất ruộng canh tác của gia đình để sinh sống.

T bộ tài sản trên thửa đất đang tranh chấp là tiền của vợ chồng anh. Bố mẹ anh không đóng góp gì. Năm 2013, bố anh được cấp GCNQSDĐ nhưng anh không biết do đất là của bố mẹ anh chưa sang tên cho vợ chồng anh. Ông S là bố anh có yêu cầu khởi kiện đối với thửa đất như trên. Anh cho rằng, đất này bố mẹ anh đã cho anh nên vợ chồng anh mới làm nhà. Vợ chồng anh xây nhà để lấy chỗ làm nơi thờ cúng tổ tiên và cũng là phụng dưỡng bố mẹ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H vắng mặt tại phiên tòa, quá trình giải quyết, chị thống nhất trình bày ý kiến, quan điểm như anh T, chị không có yêu cầu, đề nghị gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị H và anh Phạm Văn N đã ủy quyền cho ông Trần Quang V trình bày: Bà H và anh N thống nhất với phần trình bày của ông S về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất. Đến nay, ông S khởi kiện anh T, quan điểm của anh N, bà H đều đồng ý với ý kiến của ông S. Đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản của ông S, bà H làm cho anh T 01 phần và bà H với ông S 01 phần.

Chị Phạm Thị H vắng mặt tại phiên tòa, quá trình giải quyết chị H có đơn đề nghị không đưa chị tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Chị xác định chị không có công sức đóng góp gì đối với thửa đất đang tranh chấp. Thời điểm gia đình ông S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chị đã đi lấy chồng, không còn là thành viên của hộ. Vì vậy, chị không có bất kỳ quyền lợi nào đối với thửa đất. Trường hợp Tòa án xác định chị có kỷ phần thì chị tặng cho lại ông Phạm Quốc S và bà Trần Thị H.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã xác minh nguồn gốc thửa đất số 351, tờ bản đồ số 36 ở TDP L, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc là do đất ông cha để lại cho ông S và bà H. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, kiểm tra hiện trạng thửa đất: Diện tích đo đạc theo hiện trạng sử dụng là 236,5 m^2; Hiện trạng thửa đất có sự thay đổi so với giấy chứng nhận chứng nhận Quyền sử dụng đất là do sai số khi

đo đạc. Các hộ giáp ranh liền kề với thửa đất từ trước đến nay không có tranh chấp gì về mốc giới.

Kiểm sát viên phát biểu về việc giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 164, Điều 166 Bộ luật dân sự; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 203 Luật Đất đai. Chấp nhận T bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông S, bà H được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản trên diện tích đất thuộc quyền sử dụng của mình gồm: 01 cổng sắt xây trụ lợp tôn; 01 lán xây tường 10 lợp tôn ngăn khu chăn nuôi và bếp; 01 cây đu đủ; tường bao loan; ông S, bà H tự nguyện thanh toán cho anh T, chị H trị giá các tài sản này theo kết quả định giá là: 31.937.700 đồng; về chi phí tố tụng: Ghi nhận nguyên đơn tự nguyện chịu T bộ chi phí thẩm định và định giá tài sản là 5.000.000đồng (đã nộp đủ). Về án phí: Ông Phạm Quốc S và bà Trần Thị H là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm (Ông S là con Liệt sỹ). Anh Phạm Anh T phải chịu án phí dân sự theo quy đinhh. Về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, T diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về Quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Ông Phạm Quốc S có đơn khởi kiện đề nghị giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 351, tờ bản đồ số 36, diện tích 239m^2, địa chỉ thửa đất: thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (Nay là thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ) thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng BO 274125 ngày 15/7/2013 cấp cho hộ ông Phạm Quốc S và bà Trần Thị H. Do vậy xác định, đây là vụ án "Tranh chấp quyền sử dụng đất" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ.

Bị đơn anh Phạm Anh T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị H đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ theo điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử theo thủ tục chung mà không hoãn phiên toà.

[2.] Về các yêu cầu của các đương sự:

Thửa đất số 351, tờ bản đồ số 36, diện tích 239m^2 (diện tích đo thực tế là 236,5m^2), địa chỉ thửa đất: thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc có nguồn gốc là của bố mẹ ộng Soạn để lại cho ông Phạm Quốc S và bà Trần Thị H. Năm 1990, thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Phạm Văn S (Phạm Quốc S). Năm 2013, thửa đất được cấp đổi sang thành hộ ông Phạm Quốc S và bà Trần Thị H. Quá trình sử dụng đất, ông S và bà H có cho vợ chồng anh Phạm Anh T, chị Nguyễn Thị H xây dựng 01 ngôi nhà và công trình phụ trên thửa đất nói trên để sinh sống cùng ông bà. Đến nay, ông S có nguyện vọng chia thửa đất trên cho các con nhưng anh T không đồng ý nên ông S khởi kiện.

[3.] Hội đồng xét xử xét thấy:

Qua xác minh tại địa phương và hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan quản lý cung cấp thể hiện: nguồn gốc thửa đất số 351, tờ bản đồ số 36, địa chỉ thửa đất: thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc là do cha ông để lại cho ông S và bà H (diện tích theo bản đồ 299 là 231m^2). Năm 1990, thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Phạm Quốc S. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận, các thành viên trong hộ ông S gồm ông Phạm Quốc S, bà Trần Thị H, anh Phạm Anh T và anh Phạm Văn N. Tuy nhiên, các thành viên trong hộ đều xác định nguồn gốc là do cha ông để lại. Năm 2013, ông S làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được Ủy ban nhân dân huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B0 274125 ngày 15/7/2013 đứng tên hộ ông Phạm Quốc S và bà Trần Thị H. Do vậy, có căn cứ xác định thửa đất số 351, tờ bản đồ số 36 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Phạm Quốc S và bà Trần Thị H theo Điều 213 Bộ luật Dân sự; Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình.

Đối với các tài sản gắn liền với đất các đương sự đều thừa nhận là tài sản do anh Phạm Anh T và chị Nguyễn Thị H xây dựng. Việc anh T, chị H xây dựng các công trình trên đất được sự đồng ý của ông S và bà H. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, anh Phạm Anh T và chị Nguyễn Thị H cho rằng năm 2003 họp gia đình, ông S và bà H thống nhất cho anh chị thửa đất đang tranh chấp nên anh chị mới xây nhà. Tuy nhiên, anh chị không đưa ra được tài liệu chứng cứ, chứng minh việc ông S, bà H tặng cho anh chị đất. Ông S, bà H chỉ xác nhận có cho anh, chị xây nhà để ở nhưng không cho đất, đến năm 2013 ông S làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn đứng tên hộ ông S và bà H. Vì vậy, ý kiến của anh T và chị H không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ông Phạm Quốc S và bà Trần Thị H đều tự nguyện tặng cho anh T 118,25m^2 trong số diện tích 236,5m^2 của thửa đất số 351, tờ bản đồ số 36, phần diện tích đất còn lại là của ông S và bà Hải đứng tên. Tại phiên tòa, ông S, bà H thống nhất ý kiến để anh T được sử dụng thêm phần diện tích đất là 13,35m^2 để mở rộng cổng, thuận tiện cho việc đi lại nhưng anh T phải thanh toán cho ông, bà giá trị của phần đất này theo Hội đồng định giá là 11.000.000đ/m^2 x 13,35m^2 = 146.850.000 đồng. Xét thấy, việc tự nguyện tặng cho anh T và yêu cầu anh T phải trả lại cho ông, bà giá trị phần diện tích đất 13,35m^2 là hoàn T tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với thực tế sử dụng đất. Hiện tại, ông S và bà H đang ở ngoài lán xây tạm ở trang trại của ông, bà (vì là đất nông nghiệp nên không được xây dựng nhà ở) nên ông, bà đề nghị anh T trả lại đất để có chỗ ở ổn định là có căn cứ cần chấp nhận.

Ông S, bà H và anh Phạm Anh T có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được giao và phải trả lại cho ông S, bà H diện tích đất còn lại.

Đối với các tài sản trên đất: Các đương sự đều thừa nhận các tài sản trên đất là do anh T, chị H tạo lập nên anh T, chị H tiếp tục sử dụng các tài sản của mình trên diện tích đất được chia. Đối với các công trình gồm, bếp, nhà vệ sinh, sân gạch, mái tôn ông S, bà Hải xác định khi phân chia sẽ ảnh hưởng đến giá trị sự dụng nên ông bà tự nguyện thanh toán cho anh T, chị H giá trị các tài sản này theo kết luận định giá là 31.937.700 đồng; ông, bà được sử dụng các tài sản mà gắn liền với diện tích đất chia cho ông, bà. Cụ thể: cổng sắt và trụ cổng; tường bao loan, khu chăn nuôi, 01 cây đu đủ; 16,4m^2 mái khung thép lợp tôn; 52,8m^2 sân gạch chống trơn; 10,1m^2 trong khu nhà vệ sinh.

[4]. Về chi phí tố tụng: Xác nhận nguyên đơn tự nguyện chịu T bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 5.000.000đồng và không yêu cầu Toà án giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5]. Về án phí: Ông S, bà H là người cao tuổi (ông S là con Liệt sỹ) nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Anh Phạm Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 158, Điều 164, Điều 166, Điều 169, Điều 218, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 147, Điều 91, Điều 92; Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận T bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Quốc S

2. Xác định quyền sử dụng diện tích 236,5m^2 thửa đất số 351, tờ bản đồ số 36, địa chỉ thửa đất: thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ), nay là thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ là của ông Phạm Quốc S và bà Trần Thị H được quyền sử dụng.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của ông S, bà H đối với thửa đất số 351, tờ bản đồ số 36, diện tích 236,5m^2, địa chỉ thửa đất: thôn L, xã t, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ) như sau:

2.1. Anh Phạm Anh T được quyền sử dụng diện tích đất 131,6m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở, 31,6m^2 đất vườn) các chiều cạnh cụ thể như sau:

- Phía Đông giáp hộ ông N và hộ ông T kích thước giới hạn bởi các điểm 2,3,4,B

- Phía Tây giáp đường kích thước giới hạn bởi các điểm 1, a, 11, 10

- Phía Nam giáp phần đất được chia cho ông S, bà H kích thước giới hạn bởi các điểm 10, B

- Phía Bắc giáp lối đi vào nhà ông T và nhà bà T kích thước giới hạn bởi các điểm 1, 2

2.2. Ông Phạm Quốc S và bà Trần Thị H được quyền sử dụng diện tích đất 104,9m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở, 4,9m^2 đất vườn), có các chiều cạnh cụ thể như sau:

- Phía Đông giáp hộ ông N kích thước giới hạn bởi các điểm B, 5, 6, 7

- Phía Tây giáp đường kích thước giới hạn bởi các điểm 8,9,10

- Phía Nam giáp hộ ông T kích thước giới hạn bởi các điểm 7,8

- Phía Bắc giáp phần đất được chia cho anh T kích thước giới hạn bởi các điểm 10, B

(*có sơ đồ kèm theo*)

Anh Phạm Anh T, ông Phạm Quốc S và bà Trần Thị H có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Ông Phạm Quốc S, bà Trần Thị H được quyền sử dụng cổng sắt và trụ cổng; tường bao loan, khu chăn nuôi, 01 cây đu đủ;16,4m^2 mái khung thép lợp tôn; 52,8m^2 sân gạch chống trơn; 10,1m^2 trong khu nhà vệ sinh. *(Có sơ đồ kèm theo)*

4. Buộc anh Phạm Anh T phải thanh toán cho ông Phạm Quốc S, bà Trần Thị H số tiền 146.850.000 đồng .

5. Xác nhận sự tự nguyện của ông Phạm Quốc S, bà Trần Thị H phải trả cho anh Phạm Anh T, chị Nguyễn Thị H giá trị các tài sản là 31.937.700 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án không trả, hoặc trả không đầy đủ cho người được thi hành số tiền trên thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015

6. Về chi phí tố tụng: Xác nhận nguyên đơn tự nguyện chịu T bộ chi phí thẩm định và định giá tài sản là 5.000.000đồng (đã nộp đủ).

7. Về án phí: Ông Phạm Quốc S, bà Trần Thị H được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Anh Phạm Văn T phải chịu 300.000 đồng tính tròn (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

8. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật

thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực 10 – Phú Thọ;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Phòng THADS khu vực 10;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Hoàng Minh Tuấn